

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 38

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Vũ Nhất Tâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Trần Hữu Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Nguyễn Minh Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Nguyễn Bá Thanh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khả Yên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Cường	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Hà Thanh Sơn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/05/2015
Ông Trần Phương Bình	Thành viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015
Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên	Tái nhiệm ngày 09/05/2015

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Phùng Quang Hiệp**

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 20 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Bùi Văn Thọ**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Thái**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.152.614.393.493</b>	<b>1.024.567.586.031</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>44.262.117.565</b>	<b>88.251.647.785</b>
111	1. Tiền		44.262.117.565	88.251.647.785
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>297.744.242.146</b>	<b>274.202.164.990</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	291.816.661.542	285.980.199.988
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.414.419.365	7.869.082.344
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.176.832.577	4.437.813.923
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.663.671.338)	(24.084.931.265)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>762.766.164.096</b>	<b>633.795.510.026</b>
141	1. Hàng tồn kho		762.766.164.096	633.795.510.026
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>47.841.869.686</b>	<b>28.318.263.230</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	11.551.610.714	3.752.517.587
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.402.613.119	24.565.745.643
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.887.645.853	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>198.932.609.251</b>	<b>553.950.864.897</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>74.741.000</b>	<b>6.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	74.741.000	6.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>159.205.796.332</b>	<b>518.686.465.186</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.389.821.852	72.585.168.683
222	- Nguyên giá		399.877.974.645	388.584.749.461
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(342.488.152.793)	(315.999.580.778)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	101.815.974.480	446.101.296.503
228	- Nguyên giá		113.604.144.707	456.017.041.103
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.788.170.227)	(9.915.744.600)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>8.221.296.862</b>	<b>885.305.505</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	8.221.296.862	885.305.505
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>28.582.556.709</b>	<b>28.582.556.709</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.848.218.348</b>	<b>5.790.537.497</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.848.218.348	5.790.537.497
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>1.351.547.002.744</u></b>	<b><u>1.578.518.450.928</u></b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>772.296.527.222</b>	<b>987.219.630.966</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>771.272.901.611</b>	<b>986.451.917.253</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	151.734.524.875	111.067.416.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		54.750.328.796	3.220.519.283
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.210.660.965	356.085.617.924
314	4. Phải trả người lao động		26.930.339.444	27.498.131.158
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.279.542.337	2.528.026.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.581.036.496	9.783.812.652
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	501.688.342.768	464.377.761.585
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.098.125.930	11.890.631.213
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.023.625.611</b>	<b>767.713.713</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	203.225.611	559.713.713
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	470.400.000	208.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		350.000.000	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>579.250.475.522</b>	<b>591.298.819.962</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>579.260.866.830</b>	<b>591.309.211.270</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		435.433.060.000	435.433.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		435.433.060.000	435.433.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.113.725	16.113.725
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		21.792.913.347	16.748.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.819.861.355	16.748.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.198.918.403	122.364.037.545
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		11.152.824.204	21.465.770.614
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		86.046.094.199	100.898.266.931
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(10.391.308)</b>	<b>(10.391.308)</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(10.391.308)	(10.391.308)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.351.547.002.744</b>	<b>1.578.518.450.928</b>

Vũ Văn Tuất  
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Trần Hữu Cường  
Kế toán trưởng

Phùng Quang Hiệp  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.344.224.446.317	2.242.436.607.718
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.274.170.517	4.454.260.355
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.337.950.275.800	2.237.982.347.363
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.118.098.527.973	1.962.180.173.099
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		219.851.747.827	275.802.174.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21.183.844.884	20.337.496.499
22	7. Chi phí tài chính	26	27.715.315.632	39.868.722.241
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.383.726.998	39.356.308.033
24	8. Chi phí bán hàng	27	93.297.983.324	117.861.848.534
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.184.873.387	23.094.174.688
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.837.420.368	115.314.925.300
31	11. Thu nhập khác	29	6.263.297.720	9.736.952.260
32	12. Chi phí khác	30	609.101.230	391.210.106
40	13. Lợi nhuận khác		5.654.196.490	9.345.742.154
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.491.616.858	124.660.667.454
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	19.445.522.659	23.422.338.023
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	340.062.500
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>86.046.094.199</u>	<u>100.898.266.931</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.976	2.317

Vũ Văn Tuất

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Trần Hữu Cường

Kế toán trưởng

Phùng Quang Hiệp

Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		105.491.616.858	124.660.667.454
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.360.997.642	36.388.678.662
03	- Các khoản dự phòng		(421.259.927)	1.647.597.822
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.337.800.632)	(822.993.780)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.610.242.781)	(18.238.925.367)
06	- Chi phí lãi vay		26.383.726.998	39.356.308.033
07	- Các khoản điều chỉnh khác		333.091.468.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		473.958.506.158	182.991.332.824
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.914.071.558)	26.549.544.474
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(128.970.654.070)	133.182.368.373
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(242.654.392.428)	17.194.860.537
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.856.773.978)	6.781.702.823
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.438.417.492)	(39.470.920.228)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.686.005.981)	(29.424.976.482)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.971.428.396	2.749.077.873
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.382.331.922)	(14.189.669.727)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.027.287.125	286.363.320.467
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.339.636.709)	(18.768.576.496)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		-	150.380.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.610.242.781	18.102.216.276
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(729.393.928)	(515.980.220)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.695.895.417.723	1.451.546.430.337
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.658.584.836.540)	(1.917.138.117.907)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(86.928.225.400)	(87.012.920.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.617.644.217)	(552.604.608.370)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(45.319.751.020)	(266.757.268.123)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		88.251.647.785	354.654.399.880
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.330.220.800	354.516.028
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	44.262.117.565	88.251.647.785

Vũ Văn Tuất

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Trần Hữu Cường

Kế toán trưởng

Phùng Quang Hiệp

Tổng Giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 435.433.060.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 435.433.060.000 đồng; tương đương 43.543.306 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE /.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về "Quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế" thì từ ngày 01/01/2015 sản phẩm phân bón từ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng sẽ chuyển sang đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy phân bón Hiệp Phước
- Nhà máy phân bón Cửu Long
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành
- Nhà máy sản xuất Bao bì
- Trung tâm nghiên cứu phân bón

Địa chỉ

- Hồ Chí Minh
- Vĩnh Long
- Đồng Nai
- Hồ Chí Minh
- Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh phân bón
- Sản xuất kinh doanh phân bón
- Sản xuất kinh doanh phân bón
- Sản xuất kinh doanh bao bì
- Nghiên cứu đề tài

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn		không trích khấu hao

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.19 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.825.930.427	7.492.220.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.436.187.138	80.759.426.811
	<b>44.262.117.565</b>	<b>88.251.647.785</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Toàn bộ khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là đầu tư vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina. Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 38

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Phân bón Quốc tế 5 Sao Campuchia	7.706.523.750	-
- Hearty Chem Corporation	24.744.390.000	-
- Công ty TNHH Phú Đoàn	12.910.519.813	17.198.409.013
- Đại lý Huy Chính	12.926.783.748	7.231.300.828
- Công ty TNHH SL Agrimex Grolip Co.,Ltd	4.476.353.640	6.316.561.468
- Vy Văn Thế	8.955.629.887	-
- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	6.516.680.547	-
- Công ty TNHH TMDV & Vận tải Phú Phát	11.003.765.250	15.399.785.939
- Công ty TNHH Thương mại đầu tư Thuận Thiên	920.728.000	638.556.296
- Công ty TNHH MTV Ngọc Vy	556.725.375	1.176.976.540
- Công ty TNHH MTV Tấn Tài	15.106.789.357	14.335.575.520
- Các khoản phải thu khách hàng khác	185.991.772.175	223.683.034.384
	<b>291.816.661.542</b>	<b>285.980.199.988</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>963.485.820</b>	<b>3.474.873.266</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.176.832.577</b>	<b>18.765.000</b>	<b>4.437.813.923</b>	<b>18.765.000</b>
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	263.288.789	-	27.320.200	-
- Tạm ứng	2.595.553.210	-	2.096.677.804	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	258.741.000	-
- Phải thu về vận chuyển	-	-	101.770.390	-
- Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000	18.765.000	18.765.000
- Phải thu về ủng hộ Trường Sa	-	-	1.000.000.000	-
- Thù lao Hội đồng quản trị	826.400.000	-	910.000.000	-
- Phải thu tiền bồi thường hàng hóa	1.143.460.000	-	-	-
- Phải thu về chi phí làm hàng bột kali	116.769.767	-	-	-
- Phải thu về thuế TNCN	47.215.168	-	-	-
- Phải thu khác	165.380.643	-	24.539.529	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>74.741.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	74.741.000	-	6.000.000	-
	<b>5.251.573.577</b>	<b>18.765.000</b>	<b>4.443.813.923</b>	<b>18.765.000</b>





7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	1.425.079.190	-	3.534.485.331	1.026.569.437
+ Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	913.525.200
+ Công ty Cổ phần CN Việt Mỹ	1.625.632.560	-	1.625.632.560	-
+ Công ty TNHH Đại Nhật Phát	585.605.202	249.981.753	1.510.525.202	812.082.603
+ Công ty Cổ phần Đường Bình Định	1.161.541.323	580.770.661	1.358.443.338	950.910.338
+ Công ty TNHH MTV Minh Thiện	3.453.108.348	-	3.453.108.348	-
+ Lê Thị Kim Mây	958.333.307	-	958.333.307	-
+ Công ty TNHH SX TM & DV Việt Đức	540.261.630	-	540.261.630	105.780.000
+ Công ty TNHH TM & DV XNK Đắc Mìl	300.000.000	-	323.754.500	-
+ Công ty TNHH TMDV & Vận tải Phú Phát	1.572.732.470	1.100.912.729	-	-
+ Công ty CP Tập Đoàn Ngọc Hùng	3.296.750.000	989.025.000	3.346.750.000	1.673.375.000
+ Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.126.767.935	-	1.216.167.935	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thao	371.105.561	110.327.780	382.225.000	114.667.500
+ Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thanh Hóa	2.240.000.000	1.120.000.000	-	-
+ Cơ sở kinh doanh Trương Đặng	144.199.958	-	149.199.958	-
+ Các khoản phải thu khác	7.786.466.707	2.442.248.180	20.959.947.373	13.346.346.389
	<b>30.256.937.441</b>	<b>6.593.266.103</b>	<b>43.028.187.732</b>	<b>18.943.256.467</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	55.150.000.000	-	5.744.045.740	-
Nguyên vật liệu	448.353.486.870	-	302.735.861.221	-
Công cụ, dụng cụ	46.932.189	-	63.060.855	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	7.422.829.374	-	6.970.562.721	-
Thành phẩm	237.611.502.710	-	293.237.582.643	-
Hàng hoá	553.712.000	-	102.257.971	-
Hàng gửi đi bán	13.627.700.953	-	24.942.138.875	-
	<b>762.766.164.096</b>	<b>-</b>	<b>633.795.510.026</b>	<b>-</b>

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.154.063.687</b>	<b>885.305.505</b>
+ Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	568.861.938
+ Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N	282.727.273	282.727.273
+ Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
+ Dự án Bồn chứa Axit sunphuric	265.121.818	-
+ Dự án sửa chữa cải tạo kho bán mái Nhà máy Long Thành	3.636.364	-
- <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>7.067.233.175</b>	<b>-</b>
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định nhà máy Hiệp Phước	4.559.965.175	-
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định nhà máy Long Thành	2.507.268.000	-
	<b>8.221.296.862</b>	<b>885.305.505</b>



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	159.159.555.225	194.382.381.498	33.333.525.884	1.709.286.854	388.584.749.461
- Mua trong năm	-	-	1.749.576.000	659.927.000	2.409.503.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	674.191.037	8.209.531.147	-	-	8.883.722.184
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>159.833.746.262</b>	<b>202.591.912.645</b>	<b>35.083.101.884</b>	<b>2.369.213.854</b>	<b>399.877.974.645</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	144.464.643.277	144.864.517.605	25.270.789.686	1.399.630.210	315.999.580.778
- Khấu hao trong năm	7.749.811.537	15.912.839.063	2.643.876.585	182.044.830	26.488.572.015
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>152.214.454.814</b>	<b>160.777.356.668</b>	<b>27.914.666.271</b>	<b>1.581.675.040</b>	<b>342.488.152.793</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	14.694.911.948	49.517.863.893	8.062.736.198	309.656.644	72.585.168.683
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.619.291.448</b>	<b>41.814.555.977</b>	<b>7.168.435.613</b>	<b>787.538.814</b>	<b>57.389.821.852</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 176.410.009.367 VND

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	456.017.041.103	456.017.041.103
- Giảm do được bồi thường <sup>(1)</sup>	(8.971.428.396)	(8.971.428.396)
- Giảm do chuyển sang thuê đất trả tiền hàng năm <sup>(2)</sup>	(48.950.310.000)	(48.950.310.000)
- Giảm do thu hồi đất <sup>(3)</sup>	(284.491.158.000)	(284.491.158.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>113.604.144.707</b>	<b>113.604.144.707</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	9.915.744.600	9.915.744.600
- Khấu hao trong năm	1.872.425.627	1.872.425.627
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.788.170.227</b>	<b>11.788.170.227</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	446.101.296.503	446.101.296.503
Tại ngày cuối năm	<b>101.815.974.480</b>	<b>101.815.974.480</b>

(1) Trong năm công ty bị thu hồi 1 phần đất và số tiền bồi thường Công ty ghi giảm giá trị quyền sử dụng đất.

(2) Do khu đất tại C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh Công ty chuyển sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nên công ty điều chỉnh giảm giá trị quyền sử dụng đất đối với khu đất này.

(3) Theo Quyết định số 154/QĐ-UBND và 155/QĐ-UBND ngày 17/01/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi khu đất tại số 368 và số 582 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam không có nhu cầu sử dụng nữa.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.551.610.714</b>	<b>3.752.517.587</b>
Chi phí bao bì luân chuyển	2.008.484.611	2.384.006.906
Chi phí trả trước cước vận chuyển hàng gửi	543.637.200	1.368.510.681
Chi phí trả trước vận chuyển quặng	3.311.070.074	-
Chi phí quảng cáo	5.562.838.634	-
Chi phí trả trước khác	125.580.195	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.848.218.348</b>	<b>5.790.537.497</b>
Chi phí sửa chữa đường nội bộ - Nhà máy Hiệp Phước	100.548.030	1.788.141.840
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	2.377.623.563
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 Nhà máy Long Thành	57.675.224	847.720.492
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.503.490.425	164.093.863
Chi phí vận chuyển hàng bán chưa phân bổ	144.761.046	479.689.546
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.743.623	133.268.193
	<b>14.399.829.062</b>	<b>9.543.055.084</b>



13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	243.504.083.530	243.504.083.530	1.015.282.978.997	1.052.705.479.646	206.081.582.881	206.081.582.881
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	24.622.500.000	24.622.500.000	17.275.644.592	41.898.144.592	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	196.251.178.055	196.251.178.055	556.655.133.058	535.867.363.330	217.038.947.783	217.038.947.783
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé <sup>(3)</sup>	-	-	39.779.312.300	-	39.779.312.300	39.779.312.300
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(4)</sup>	-	-	13.462.173.890	-	13.462.173.890	13.462.173.890
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(5)</sup>	-	-	10.508.400.000	-	10.508.400.000	10.508.400.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương <sup>(6)</sup>	-	-	14.817.925.914	-	14.817.925.914	14.817.925.914
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	-	-	26.627.296.000	26.627.296.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	-	-	1.486.552.972	1.486.552.972	-	-
	<b>464.377.761.585</b>	<b>464.377.761.585</b>	<b>1.695.895.417.723</b>	<b>1.658.584.836.540</b>	<b>501.688.342.768</b>	<b>501.688.342.768</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng 15.03100111/2015-HỆTDHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 07/09/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 750 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 25/08/2016;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 22/12/2015 đến 28/12/2015: 5%/năm, 27/11/2015 đến 16/12/2015: 4,8%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 206.081.582.881 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (Tiếp theo)**

- (2) Hợp đồng tín dụng số 0105/KH/15NH ngày 24/04/2015 và "Hợp đồng sửa đổi bổ sung của hợp đồng hạn mức chiết khấu có truy đòi hối phiếu và/hoặc bộ chức từ xuất khẩu 01/CK-0105/KH/25NH ngày 24/04/2015" ngày 02/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/04/2016;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ: Từ 18/12/2015: 4,5%/năm, từ 07/07/2015 đến 18/11/2015: 5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 217.038.947.783 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 63/2015/7609940/HDTD ngày 07/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm là 4,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 39.779.312.300 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201501464 ngày 11/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm là 4,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.462.173.890 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201501221/HDTD ngày 11/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 4,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ, 5%/năm trong 3 tháng tiếp theo;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.508.400.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (6) Hợp đồng tín dụng số CIB20150057/HĐCTD ngày 12/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm bình quân 5,2%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.817.925.914 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	32.023.956.270	32.023.956.270	33.133.193.226	33.133.193.226
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	3.133.377.600	3.133.377.600	-	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	2.323.317.110	2.323.317.110	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	2.508.612.397	2.508.612.397	4.006.629.897	4.006.629.897
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa thơm	3.072.435.726	3.072.435.726	3.497.092.868	3.497.092.868
- Công ty Cổ phần dịch vụ đường sắt Hải Phòng	3.998.440.880	3.998.440.880	222.750.100	222.750.100
- Công ty Cổ phần DAP-Vinachem	-	-	28.657.923.000	28.657.923.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	81.768.027.380	81.768.027.380	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	-	-	4.012.272.000	4.012.272.000
- Phải trả các đối tượng khác	22.906.357.512	22.906.357.512	37.537.555.562	37.537.555.562
	<b>151.734.524.875</b>	<b>151.734.524.875</b>	<b>111.067.416.653</b>	<b>111.067.416.653</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>116.925.361.250</b>	<b>116.925.361.250</b>	<b>65.803.388.226</b>	<b>65.803.388.226</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	-	25.088.353.494	26.423.428.885	2.069.135.417	734.060.026
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	14.100.491.616	17.919.002.052	3.818.510.436	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	21.685.986.980	19.445.522.659	28.686.005.981	-	12.445.503.658
Thuế Thu nhập cá nhân	-	193.721.518	1.387.031.227	1.349.341.118	-	231.411.627
Thuế Tài nguyên	-	-	10.332.600	10.332.600	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	758.439.925	582.869.635	547.625.407	-	793.684.153
Các loại thuế khác	-	333.447.469.501	7.000.000	333.448.468.000	-	6.001.501
	-	<b>356.085.617.924</b>	<b>60.621.601.231</b>	<b>408.384.204.043</b>	<b>5.887.645.853</b>	<b>14.210.660.965</b>

(\*) Thuế Giá trị gia tăng phải thu cuối năm là số tiền thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu công ty đã tạm nộp khi nhập hàng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	345.373.003	400.063.497
- Trích trước chi phí khuyến mại theo chương trình	415.500.000	1.811.700.000
- Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.173.984.575	316.263.288
- Trích trước tiền bốc xếp, vận chuyển	344.684.759	-
	<b><u>2.279.542.337</u></b>	<b><u>2.528.026.785</u></b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.581.036.496</b>	<b>9.783.812.652</b>
- Kinh phí công đoàn	522.137.164	932.675.665
- Bảo hiểm xã hội	5.221.601	108.765.956
- Phải trả về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.795
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	106.000.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	658.793.000	500.406.400
- Phải trả về chi phí vật tư nhập kho chưa có hóa đơn	-	1.253.076.191
- Phải trả về thuế TNCN	230.716.519	191.328.988
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.195.818.402	1.130.135.917
- Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	737.000.000	750.000.000
- Phải trả về tiền bảo hành công trình	5.118.579	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	555.485.636	240.677.740
<b>b) Dài hạn</b>	<b>470.400.000</b>	<b>208.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	470.400.000	208.000.000
	<b><u>9.051.436.496</u></b>	<b><u>9.991.812.652</u></b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	203.225.611	559.713.713
	<b><u>203.225.611</u></b>	<b><u>559.713.713</u></b>

Doanh thu nhận trước là tiền thuế đất và chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn Liên doanh vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	435.433.060.000	16.113.725	10.978.000.000	10.978.000.000	130.214.254.883	587.619.428.608
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	100.898.266.931	100.898.266.931
Trích lập các quỹ	-	-	5.770.000.000	5.770.000.000	(11.540.000.000)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)
Trích quỹ Phúc lợi, Khen thưởng, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(10.121.872.269)	(10.121.872.269)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>435.433.060.000</b>	<b>16.113.725</b>	<b>16.748.000.000</b>	<b>16.748.000.000</b>	<b>122.364.037.545</b>	<b>591.309.211.270</b>
Số dư đầu năm nay	435.433.060.000	16.113.725	16.748.000.000	16.748.000.000	122.364.037.545	591.309.211.270
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	86.046.094.199	86.046.094.199
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	5.044.913.347	8.071.861.355	(13.116.774.702)	-
Chi trả cổ tức(*)	-	-	-	-	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, ban điều hành, thù lao HĐQT (*)	-	-	-	-	(11.499.826.639)	(11.499.826.639)
Tặng khác	-	-	-	-	492.000.000	492.000.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>435.433.060.000</b>	<b>16.113.725</b>	<b>21.792.913.347</b>	<b>24.819.861.355</b>	<b>97.198.918.403</b>	<b>579.260.866.830</b>

(\*) Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-PBMN ngày 09/05/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	122.364.037.545
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6,60	8.071.861.355
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,12	5.044.913.347
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,25	10.089.826.639
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000đ)	71,17	87.086.612.000
Thù lao Hội đồng quản trị	0,74	910.000.000
Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,41	500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,71	10.660.824.204



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	283.261.940.000	65,05	283.261.940.000
Các cổ đông khác	34,95	152.171.120.000	34,95	152.171.120.000
	<b>100</b>	<b>435.433.060.000</b>	<b>100</b>	<b>435.433.060.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	435.433.060.000
- Vốn góp đầu năm	435.433.060.000	435.433.060.000
- Vốn góp cuối năm	435.433.060.000	435.433.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.543.306	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.543.306	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	43.543.306	43.543.306

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.819.861.355	16.748.000.000
	<b>24.819.861.355</b>	<b>16.748.000.000</b>

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(10.391.308)	(10.391.308)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<b>(10.391.308)</b>	<b>(10.391.308)</b>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	205.129,29	137.396,34
- Đồng Euro (EUR)	201,08	201,26

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.344.224.446.317	2.242.436.607.718
	<b>2.344.224.446.317</b>	<b>2.242.436.607.718</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>4.727.928.157</b>	<b>8.806.340.647</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.274.170.517	3.029.127.541
Hàng bán bị trả lại	-	1.218.980.168
Giảm giá hàng bán	-	206.152.646
	<b>6.274.170.517</b>	<b>4.454.260.355</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.118.098.527.973	1.962.180.173.099
	<b>2.118.098.527.973</b>	<b>1.962.180.173.099</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	453.242.781	1.248.456.276
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	212.299.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.157.000.000	16.853.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.213.757.471	1.199.986.515
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.359.844.632	822.993.780
	<b>21.183.844.884</b>	<b>20.337.496.499</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.383.726.998	39.356.308.033
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	265.367.781	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.043.689.461	509.122.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	22.044.000	-
Chi phí tài chính khác	487.392	3.291.226
	<b>27.715.315.632</b>	<b>39.868.722.241</b>



**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.193.353.332	5.004.761.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.234.232.369	44.004.349.084
Chi phí khác bằng tiền	41.870.397.623	68.852.737.953
	<b>93.297.983.324</b>	<b>117.861.848.534</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.057.329	-
Chi phí nhân công	11.480.197.075	9.716.852.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.566.176.225	2.408.635.530
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Hoàn nhập dự phòng/Chi phí dự phòng	(421.259.927)	1.647.597.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.770.320.265	454.293.701
Chi phí khác bằng tiền	4.629.382.420	8.860.794.705
	<b>20.184.873.387</b>	<b>23.094.174.688</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	136.709.091
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu, nguyên liệu mất phẩm chất	3.861.364.569	3.048.218.496
Doanh thu cho thuê hạ tầng Công ty Liên doanh LG Vina	358.388.050	706.149.069
Thu nhập từ cho thuê kho	-	616.000.000
Thu nhập từ Bảo hiểm bồi thường	-	3.195.642.877
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chõ neo tàu	1.129.738.030	1.716.996.967
Thu nhập từ công nợ không phải trả	3.557.536	23.370.000
Thu nhập từ thương tiêu thụ sản phẩm	750.000.000	-
Thu nhập khác	160.249.535	293.865.760
	<b>6.263.297.720</b>	<b>9.736.952.260</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí bồi thường hợp đồng	-	29.203.854
Chi phí bán nguyên liệu mất phẩm chất	329.463.094	343.490.875
Chi phí xóa công nợ	-	18.031.741
Nộp NSNN 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng	26.122.500	-
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ	28.000.000	-
Chi phí khác	225.515.636	483.636
	<b>609.101.230</b>	<b>391.210.106</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.491.616.858	124.660.667.454
Các khoản điều chỉnh tăng	54.122.500	18.515.377
- Chi phí xóa công nợ	-	18.031.741
- Chi phí không hợp lệ	54.122.500	483.636
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.157.000.000)	(18.214.010.000)
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh	(17.157.000.000)	(16.853.760.000)
- Chi phí khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập	-	(1.360.250.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	88.388.739.358	106.465.172.831
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>19.445.522.659</b>	<b>23.422.338.023</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	21.685.986.980	27.688.625.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(28.686.005.981)	(29.424.976.482)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>12.445.503.658</b>	<b>21.685.986.980</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	86.046.094.199	100.898.266.931
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86.046.094.199	100.898.266.931
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.543.306	43.543.306
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.976</b>	<b>2.317</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.848.930.360.375	1.796.539.476.462
Chi phí nhân công	109.490.324.731	92.547.685.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.360.997.642	36.388.678.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.974.248.932	34.256.460.900
Chi phí khác bằng tiền	151.651.639.724	133.825.701.552
<b>2.176.407.571.404</b>	<b>2.093.558.002.850</b>	



### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.262.117.565	-	88.251.647.785	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.068.235.119	(23.663.671.338)	290.424.013.911	(24.084.931.265)
	<b>341.330.352.684</b>	<b>(23.663.671.338)</b>	<b>378.675.661.696</b>	<b>(24.084.931.265)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			501.688.342.768	464.377.761.585
Phải trả người bán, phải trả khác			160.785.961.371	121.059.229.305
Chi phí phải trả			2.279.542.337	2.528.026.785
			<b>664.753.846.476</b>	<b>587.965.017.675</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.262.117.565	-	-	44.262.117.565
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273.329.822.781	74.741.000	-	273.404.563.781
	<u>317.591.940.346</u>	<u>74.741.000</u>	<u>-</u>	<u>317.666.681.346</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.251.647.785	-	-	88.251.647.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.333.082.646	6.000.000	-	266.339.082.646
	<u>354.584.730.431</u>	<u>6.000.000</u>	<u>-</u>	<u>354.590.730.431</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	501.688.342.768	-	-	501.688.342.768
Phải trả người bán, phải trả khác	160.315.561.371	470.400.000	-	160.785.961.371
Chi phí phải trả	2.279.542.337	-	-	2.279.542.337
	<u>664.283.446.476</u>	<u>470.400.000</u>	<u>-</u>	<u>664.753.846.476</u>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	464.377.761.585	-	-	464.377.761.585
Phải trả người bán, phải trả khác	120.851.229.305	208.000.000	-	121.059.229.305
Chi phí phải trả	2.528.026.785	-	-	2.528.026.785
	<u>587.757.017.675</u>	<u>208.000.000</u>	<u>-</u>	<u>587.965.017.675</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.695.895.417.723	1.451.546.430.337
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.658.584.836.540	1.917.138.117.907

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý bán ra

	Tp. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Vĩnh Long	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.357.196.946.506	539.346.848.529	441.406.480.765	2.337.950.275.800	-	2.337.950.275.800
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>109.759.006.798</b>	<b>61.156.625.733</b>	<b>48.936.115.296</b>	<b>219.851.747.827</b>	-	<b>219.851.747.827</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.968.530.000	4.774.495.597	3.550.199.587	11.293.225.184		11.293.225.184
Tài sản bộ phận	962.775.532.289	184.180.283.450	204.591.187.005	1.351.547.002.744	-	1.351.547.002.744
<b>Tổng tài sản</b>	<b>962.775.532.289</b>	<b>184.180.283.450</b>	<b>204.591.187.005</b>	<b>1.351.547.002.744</b>	-	<b>1.351.547.002.744</b>
Nợ phải trả bộ phận	715.750.870.191	48.395.056.815	8.150.600.216	772.296.527.222	-	772.296.527.222
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>715.750.870.191</b>	<b>48.395.056.815</b>	<b>8.150.600.216</b>	<b>772.296.527.222</b>	-	<b>772.296.527.222</b>

Theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các sản phẩm bán ra của Công ty chủ yếu là các loại phân bón nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	92.594.302.300	112.800.000.000
Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	-	256.596.772.031
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	89.421.477.600	49.764.533.738
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	5.760.508.000
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	28.210.516.418	4.600.000.000
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	3.636.038.800	2.966.040.000
Công ty Cổ phần DAP-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	185.251.576.946	-
Công ty Cổ phần DAP Số 2-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	56.255.437.400	-
Công ty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ	357.500.000	-
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	41.400.000	-
<b>Bán hàng hóa</b>			
Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	4.472.221.014	4.452.533.647
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	255.707.143	4.353.807.000
<b>Chia cổ tức</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	56.652.388.000	56.652.388.000
<b>Nhận cổ tức được chia</b>			
Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	17.157.000.000	16.853.760.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	2.400.912.000
Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA	Công ty liên kết	963.485.820	1.073.961.266
<b>Ứng trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	648.240.516	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	2.359.330.871
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	889.812.000
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
Công ty Cổ phần DAP-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	-	28.657.923.000
Công ty Cổ phần DAP Số 2-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	81.768.027.380	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	32.023.956.270	33.133.193.226
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	3.133.377.600	-
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	4.012.272.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.849.951.272	3.182.543.402

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. (Xem chi tiết phụ lục 1).

Vũ Văn Tuất

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016



Trần Hữu Cường

Kế toán trưởng



Phùng Quang Hiệp

Tổng Giám đốc





Phụ lục số 01

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
131	Phải thu khách hàng	285.980.199.988	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	285.980.199.988	-
132	Trả trước cho người bán	7.869.082.344	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.869.082.344	-
135	Các khoản phải thu khác	2.082.395.119	136	Phải thu ngắn hạn khác	4.437.813.923	2.355.418.804
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.355.418.804	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.355.418.804)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.084.931.265)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.084.931.265)	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	6.000.000	6.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	6.000.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(6.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	885305505	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	885.305.505	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	464.377.761.585	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	464.377.761.585	-
312	Phải trả người bán	111.067.416.653	311	Phải trả người bán ngắn hạn	111.067.416.653	-
313	Người mua trả tiền trước	3.220.519.283	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.220.519.283	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	356.085.617.924	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	356.085.617.924	-
315	Phải trả người lao động	27.498.131.158	314	Phải trả người lao động	27.498.131.158	-
316	Chi phí phải trả	2.528.026.785	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.528.026.785	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.783.812.652	319	Phải trả ngắn hạn khác	9.783.812.652	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.890.631.213	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.890.631.213	-
333	Phải trả dài hạn khác	208.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	208.000.000	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	559.713.713	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	559.713.713	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	435.433.060.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	435.433.060.000	435.433.060.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu	16.748.000.000	414	Vốn khác của chủ sở hữu	16.748.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	16.748.000.000	418	Quỹ đầu tư phát triển	16.748.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	122.364.037.545	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	122.364.037.545	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	21.465.770.614	21.465.770.614
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	100.898.266.931	100.898.266.931
432	Nguồn kinh phí	(10.391.308)	431	Nguồn kinh phí	(10.391.308)	-

